

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-KCNĐN ngày 21/3/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất dây hàn các loại với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất dây thép không gỉ các loại với quy mô 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)” của Công ty TNHH Nhuận Thái tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Theo Văn bản số 1105/KCNĐN-MT ngày 04/4/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Nhuận Thái;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nhuận Thái tại văn bản số 02/GPMT-NT đề ngày 10/5/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất dây hàn các loại với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất dây thép không gỉ các loại với quy mô 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)” tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nhuận Thái, địa chỉ tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây được gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất dây hàn các loại với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất dây thép không gỉ các loại với quy mô 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ)” tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất dây hàn các loại với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất dây thép không gỉ các loại với quy mô 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3600606655, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2117925642, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ mười bốn ngày 16 tháng 1 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600606655.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dây hàn, dây thép không gỉ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích sử dụng đất 7.000 m².
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất dây hàn các loại với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm, sản xuất dây thép không gỉ các loại với quy mô 3.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 31 tháng 5 năm 2023 đến ngày 31 tháng 5 năm 2033).

Điều 4. Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 19/BĐK-TNMT ngày 24/7/2003 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất kẽm cuộn và các sản phẩm từ kẽm” tại đường số 2, KCN Nhon Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhon Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ);
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT)

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 70 /GPMT -KCNDN ngày 31 / 5 / 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của cơ sở bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên với lưu lượng khoảng 6,08 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh văn phòng với lưu lượng khoảng 0,40 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ các công đoạn sản xuất với lưu lượng khoảng 23,87 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng khoảng 0,24 m³/ngày.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau xử lý sơ bộ của cơ sở được xả ra hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải chung của KCN tại 01 điểm, và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I. Chủ cơ sở đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc xử lý nước thải.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga trên đường số 2 của KCN Nhơn Trạch I.
- Tọa độ vị trí: X = 1188035; Y = 409246 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 50 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả, đầu nối nước thải: Liên tục 24 giờ khi phát sinh.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I - Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (Hợp đồng xử lý nước thải số 74/HĐ-CT ngày 23/8/2018).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC, đường kính 114mm vào bể tự hoại 3 ngăn tại mỗi khu nhà để xử lý. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở bằng hệ thống đường ống PVC có đường kính 60mm, với tổng chiều dài 211m.

- Nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở bằng hệ thống đường ống PVC có đường kính 60mm, dài 156 m.

Nước thải sau khi xử lý cục bộ tại cơ sở đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải.

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: *Nước thải (sinh hoạt + sản xuất) → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN → Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch I.*

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, Na₂S₂O₅, FeSO₄.7H₂O, PAC, PAM (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp có sự cố nghiêm trọng, tạm ngưng các dây chuyền sản xuất có phát sinh nước thải tại cơ sở, đóng van xả thải, tập trung nguồn lực để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: Từ tháng 06/2023 (thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng theo quy định).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.
- Tại đầu ra bể xả thải của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.2 Phần A của Phụ lục này. Cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Dầu mỡ động thực vật, Cu, Fe, Zn.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Việc quan trắc nước thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 70 /GPMT -KCNDN ngày 31 / 5 - / 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn phát sinh khí thải số 01: Hơi axit phát sinh từ các công đoạn tẩy rửa bề mặt bằng dung dịch axit.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi axit của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1187969$; $Y = 409262$

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên cơ sở tại đường số 2, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng quan trắc theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ	Không thuộc đối tượng quan trắc theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2023 của Chính phủ
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
3	SO_2	mg/Nm^3	400		
4	NO_2	mg/Nm^3	680		
5	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	40		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

Hơi axit phát sinh từ các hộp tẩy rửa bề mặt dây thép bằng dung dịch axit của 2 dây chuyền kéo thô, dây chuyền máy đảo dây (RSL 10, 11) sẽ được hút về tháp hấp thụ để xử lý nhờ hệ thống đường ống dẫn khí bằng nhựa PVC, Inox, có đường kính D114-200mm và quạt hút.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Hơi axit* → *Ống hút* → *Đường ống dẫn khí* → *Tháp hấp thụ* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.000 m³ /giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi hệ thống thu gom thoát khí gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24 giờ, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý hơi axit, công suất thiết kế 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải hệ thống xử lý hơi axit.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý hơi

axit theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý hơi axit theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Việc quan trắc khí thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 70 /GPMT -KCNĐN ngày 31 / 5 / 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Dây chuyền kéo thô số 01.
- Nguồn số 02: Dây chuyền kéo thô số 02.
- Nguồn số 03: Dây chuyền kéo tinh số 01.
- Nguồn số 04: Dây chuyền kéo tinh số 02.
- Nguồn số 05: Dây chuyền kéo tinh số 03.
- Nguồn số 06: Dây chuyền ủ nhiệt số 01.
- Nguồn số 07: Dây chuyền ủ nhiệt số 02.
- Nguồn số 08: Dây chuyền ủ nhiệt số 03.
- Nguồn số 09: Dây chuyền ủ nhiệt số 04.
- Nguồn số 10: Dây chuyền ủ nhiệt số 05.
- Nguồn số 11: Dây chuyền máy Mig 01.
- Nguồn số 12: Dây chuyền máy Mig 02.
- Nguồn số 13: Dây chuyền máy đảo dây (RSL 10, RSL 11).
- Nguồn số 14: Dây chuyền máy đảo dây (RSL 01, RSL 02).
- Nguồn số 15: Dây chuyền máy đảo dây (RSL 03, RSL 04).
- Nguồn số 16: Dây chuyền máy đảo dây (RSL 05).
- Nguồn số 17: Dây chuyền máy đảo dây (RSL 06).
- Nguồn số 18: Dây chuyền máy đảo dây (RSL 07).
- Nguồn số 19: Dây chuyền máy đảo dây (RSL 08, RSL 09).
- Nguồn số 20: Dây chuyền máy hũ số 01 (máy phân cuộn).
- Nguồn số 21: Dây chuyền máy hũ số 02 (máy phân cuộn).
- Nguồn số 22: Máy đóng gói số 01 và số 02.
- Nguồn số 23: Máy phát điện công suất 600 kVA.
- Nguồn số 24: Máy phát điện công suất 630 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰):

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1187966; Y = 409270.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1187966; Y = 409272.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1187978; Y = 409279.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1187978; Y = 409281.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1187978; Y = 409283.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1187966; Y = 409286.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1187956; Y = 409273.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1187956; Y = 409275.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1187956; Y = 409277.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1187956; Y = 409279.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1187956; Y = 409290.
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 1187956; Y = 409292.
- Nguồn số 13: Tọa độ X = 1187966; Y = 409271.
- Nguồn số 14: Tọa độ X = 1187907; Y = 409314.
- Nguồn số 15: Tọa độ X = 1187905; Y = 409314.
- Nguồn số 16: Tọa độ X = 1187924; Y = 409311.
- Nguồn số 17: Tọa độ X = 1187924; Y = 409309.
- Nguồn số 18: Tọa độ X = 1187924; Y = 409307.
- Nguồn số 19: Tọa độ X = 1187902; Y = 409311.
- Nguồn số 20: Tọa độ X = 1187909; Y = 409314.
- Nguồn số 21: Tọa độ X = 1187911; Y = 409314.
- Nguồn số 22: Tọa độ X = 1187999; Y = 409279.
- Nguồn số 23: Tọa độ X = 1188013; Y = 409251.
- Nguồn số 24: Tọa độ X = 1188017; Y = 409249.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo dưỡng, bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 70 /GPMT -KCNĐN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chung loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 26.211 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vỏ hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	110
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	1.880
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	20
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	50
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	30
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu), giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	251
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12 06 05	KS	9.040
10	Hóa chất hữu cơ thải có thành phần nguy hại (bột bôi trơn thải)	Rắn	19 05 04	KS	14.800
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					26.211

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 16.832 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì carton, giấy	18 01 05	TT-R	1.043
2	Bao bì nylon, dây đai nhựa	18 01 06	TT-R	580
3	Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	1.120
4	Sắt, thép	18 01 08	TT-R	14.089
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				16.832

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 2.034 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2.034
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		2.034

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường bao xung quanh, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12,50 m².
- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 70 /GPMT -KCNDN ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở:

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật

hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ), UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI